

-아/어도 되다

được phép, làm ... cũng được — sự cho phép

Xin phép hoặc cho phép. Nghĩa đen là “dù làm thì cũng được” — vì vậy câu trả lời phủ định không phải là hình ảnh đối xứng của nó.

Cách kết hợp

Loại gốc từ	Dạng	Ví dụ
Nguyên âm cuối là ㅏ hoặc ㅑ	-아도 되다	가다 → 가도 돼요
Nguyên âm khác	-어도 되다	먹다 → 먹어도 돼요
Động từ 하다	해도 되다	사용해도 돼요
Dạng thay thế	괜찮다, 좋다	가도 괜찮아요
Hỏi	-아/어도 돼요?	들어가도 돼요?
Từ chối	-(으)면 안 되다	들어가면 안 돼요

Khi nào dùng

Nguyên âm theo cùng quy tắc với -아요/어요: 가도 돼요, 먹어도 돼요, 해도 돼요. Ở dạng câu hỏi là xin phép; ở dạng câu trần thuật là cho phép.

되다 có thể thay bằng 괜찮다 hoặc 좋다 mà nghĩa không đổi: 가도 괜찮아요, 먹어도 좋아요. 되다 là dạng phổ biến nhất trong văn nói.

Điểm dễ vấp nhất là lời từ chối. Tiếng Việt trả lời “có được ... không?” bằng “không được,” vẫn giữ cùng một từ. Tiếng Hàn đổi hẳn cấu trúc: dạng phủ định của -아/어도 되다 là -(으)면 안 되다. 아니요, 가면 안 돼요.

Ví dụ trong câu

- 1** **여기 앉아도 돼요?**
Tôi ngồi đây được không?
- 2** **사진을 찍어도 됩니다.**
Bạn được phép chụp ảnh.
- 3** **지금 들어가도 될까요?**
Bây giờ tôi vào được không?
- 4** **안 가도 돼요.**
Bạn không cần phải đi.
- 5** **이 옷 입어 봐도 돼요?**
Tôi mặc thử bộ đồ này được không?
- 6** **천천히 하셔도 돼요.**
Bạn cứ thông thả.

So sánh với

-(으)면 안 되다
Hai dạng này tạo thành cặp cho phép, nhưng không phải bằng cách phủ định đơn giản. Trả lời “không” đòi hỏi chuyển từ -아/어도 sang -(으)면.
가도 돼요? → 네, 가도 돼요. / 아니요, 가면 안 돼요.

-(으)ㄴ 수 있다
Trong tiếng Việt, “có thể/được” vừa chỉ khả năng vừa chỉ sự cho phép; tiếng Hàn thì tách bạch. Nếu quy định hay một người nào đó quyết định, hãy dùng -아/어도 되다.
수영할 수 있어요. (tôi biết bơi) / 수영해도 돼요. (tôi được phép bơi)

-(으)세요
-(으)세요 là mời hoặc chỉ dẫn; -아/어도 되다 chỉ đơn thuần cho phép. Mời ngồi bằng 앉으세요 nghe ấm áp; 앉아도 돼요 nghe như bạn chỉ miễn cưỡng chấp nhận.
여기 앉으세요. (mời ngồi) / 여기 앉아도 돼요. (bạn có thể ngồi đây)

Lưu ý

- ✗ 이 컴퓨터를 사용하어도 돼요?**
○ 이 컴퓨터를 사용해도 돼요?
하다 thành 해 trước 도 되다, như ở mọi chỗ khác. 운동해도, 공부해도, 전화해도.
- ✗ 아니요, 안 가도 돼요. — với ý “không, bạn không được đi”**
○ 아니요, 가면 안 돼요.
안 가도 돼요 nghĩa là “bạn không cần đi” — cho phép không làm. Để cấm, hãy dùng -(으)면 안 되다.
- ✗ 여기 앉아도 되세요?**
○ 여기 앉아도 돼요?
Kính ngữ đặt ở động từ chính, không phải ở 되다. Nếu cần nâng lên, hãy nói 앉으셔도 돼요.